

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2022/DS-PT
Ngày: 21-6-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phan Minh Dũng

- ***Các Thẩm phán:*** Ông Nguyễn Thanh Tuấn
Bà Đỗ Thị Thắm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2021/TLPT-DS ngày 3 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị B (tên gọi khác: T); Nơi cư trú: Số nhà 504, đường Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

- ***Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị Th

2. Ông Trần V

Cùng cư trú: Tổ 1, Khu phố 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Trần Hữu Ph; Nơi cư trú: Tổ 1, Khu phố 8, phường Nh, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20 tháng 8 năm 2021). Có mặt

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Võ Văn Th1; Nơi cư trú: Số nhà 504, đường Nguyễn Thái H, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Th, ông Trần V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

- Ngày 15-11- 2003, bà Th vay số tiền 5.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, có thế chấp toàn bộ giấy tờ nhà và hẹn đến ngày 15-6-2004 sẽ hoàn trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 100.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 26-6-2009 (âm lịch), bà Th vay 02 lần, mỗi lần 15.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng, có viết 02 giấy mượn tiền; 01 giấy không ghi thời hạn hoàn trả, 01 giấy ghi rõ trong 01 tháng trả hết. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 600.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 09-01-2013 (âm lịch), bà Th vay số tiền 10.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, không ghi thời hạn hoàn trả. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 200.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 14-01-2013 (âm lịch), bà Th vay số tiền 60.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, không ghi thời hạn hoàn trả. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 1.200.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 19-01-2013, bà Th vay số tiền 60.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, không ghi thời hạn hoàn trả. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 1.200.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 24-10-2013, bà Th vay số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, không ghi thời hạn hoàn trả. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 1.000.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Đầu tháng 12-2013, bà Th vay số tiền 100.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hẹn đến ngày 14-12-2013 trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 2.000.000 đồng/tháng; đã trả lãi đến hết năm 2014, gốc chưa

trả. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 12-01-2014, bà Th vay 02 lần, có viết 02 giấy mượn tiền: 01 lần vay 100.000.000 đồng, không ghi thời hạn hoàn trả; 01 lần vay 140.000.000 đồng, hạn đến ngày 12-3-2014 trả lại; tổng cộng là 240.000.000 đồng. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 4.800.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà Th không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 13-3-2014 (âm lịch), bà Th vay số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hạn đến ngày 13-6-2014 sẽ trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 1.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà Th không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 24-4-2014 (âm lịch), bà Th vay số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hạn 15 ngày sẽ trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 1.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà Th không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 24-5-2014 (âm lịch), vợ chồng bà Th, ông V vay số tiền 200.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hạn 02 tháng trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận là 4.000.000 đồng/tháng. Từ khi vay đến nay, bà Th, ông V không trả gốc và lãi như thỏa thuận.

- Ngày 20-7-2014, bà Th vay số tiền 100.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, hạn 01 tháng trả lại. Lãi suất không ghi vào giấy mượn tiền mà các bên thỏa thuận lãi là 2.000.000 đồng/tháng. Từ đó đến nay, bà Th chưa trả gốc và lãi. Bà Th là người vay tiền, ông V có biết không thì bà không rõ nhưng là vay để kinh doanh gia đình.

- Ngày 10-10-2014, bà Th mượn 02 cây vàng SJC, có viết giấy mượn tiền vàng, hạn 03 tháng trả, không có thỏa thuận lãi suất. Từ khi mượn đến nay, bà Th chưa trả vàng cho bà.

- Ngày 26-12-2014 (âm lịch), vợ chồng bà Th, ông V vay số tiền 700.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền, có thể chấp 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị L, không ghi thời hạn trả nợ. Lãi suất không được ghi vào giấy mượn tiền nhưng các bên thỏa thuận là 1.400.000 đồng/tháng. Từ đó đến nay, vợ chồng bà Th, ông V chưa trả gốc và lãi.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Th, ông Trần V phải có nghĩa vụ trả cho bà tổng số tiền vay 14 lần nêu trên là 1.655.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC; bà Th, ông V còn phải trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng từ năm 2014 cho đến khi trả xong tiền cho bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th, ông Trần V đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa để khai báo và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 22 tháng 10 năm 2021 cũng

nếu tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Trần Hữu Ph trình bày: Bà Phan Thị B cho rằng ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th vay tiền của bà B thì bà B phải có nghĩa vụ chứng minh những nội dung sau đây: Chủ thể giao kết hợp đồng trong đó: Bên cho vay là bà B, bên vay là ông V, bà Th; về giá trị pháp lý của hợp đồng vay: Bà B phải có nghĩa vụ chứng minh chữ ký là của ông V, bà Th; hợp đồng vay này đã thực hiện việc giao nhận tiền hay chưa hay chỉ là hình thức; lưu ý bà B là dân cho vay nặng lãi ai cũng biết. Tóm lại, người khởi kiện phải có nghĩa vụ chứng minh; khi bên nguyên đơn đã chứng minh và có giá trị pháp lý thì bên bị đơn mới có nghĩa vụ chứng minh ngược lại để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Anh Ph đề nghị cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu trong tất cả các vấn đề có liên quan trong vụ án theo hướng có lợi cho bị đơn.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Th1 trình bày:

Trước đây, vợ ông là bà Phan Thị B có quen biết thân tình với bà Nguyễn Thị Th, ông Trần V qua mối quan hệ công việc. Vợ chồng bà Th, ông V có đến gặp bà B để mượn tiền làm ăn kinh doanh và bà B đã nhiều lần cho mượn tiền. Năm 2015, bà B có đến nhà gặp bà Th, ông V để yêu cầu trả lại số tiền đã mượn nhưng bà Th, ông V cố tình né tránh và không chịu trả. Từ đó làm cho vợ chồng ông luôn mâu thuẫn và bất đồng trong cuộc sống hàng ngày cũng vì số tiền mà bà B đã cho bà Th, ông V mượn, dẫn đến ly hôn. Nay ông thống nhất với lời khai và yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Buộc ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B 2.818.617.057 đồng (trong đó: Gốc 1.564.162.329 đồng, lãi 1.254.454.728 đồng) và 02 cây vàng SJC.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 08/11/2021, bị đơn ông Trần V và bà Nguyễn Thị Th kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông V bà Th, sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 1.655.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC, không tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần V và bà Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Theo đơn kháng cáo ngày 08/11/2021, văn bản trình bày về việc kháng cáo ngày 14/02/2022 và biên bản đối chất ngày 11/3/2022 bị đơn bà Th, ông V

không thừa nhận chữ ký, chữ viết của bị đơn trên các giấy mượn tiền, mượn vàng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 160 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định nên Tòa đã ra Thông báo cho bị đơn nộp tiền tạm ứng giám định nhưng bị đơn có văn bản từ chối nộp tiền tạm ứng chi phí giám định nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

[1.2] Ngoài ra, năm 2018 trong vụ án tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng mua bán nhà, đòi lại tài sản thụ lý số 174/2018/TLST-DS ngày 14-6-2018 ông V, bà Th có Bản khai ngày 25/9/2018: *“Căn cứ theo toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong vụ án thì vợ chồng tôi có viết giấy nợ cho bà B 1,7 tỷ đồng. Nhưng các khoản nợ trên là tiền gốc và lãi...”* (BL số 101) và tại Bản án số 76/2019/DS-PT ngày 07-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm vụ án nêu trên, ông V, bà Th thừa nhận có viết giấy nợ đã vay bà B 1.700.000.000 đồng gồm cả gốc và lãi, nhưng vì bà B không yêu cầu trả nợ trong vụ án thụ lý số 174 ngày 14-6-2018 nên số tiền này sẽ giải quyết trong vụ án khác khi có tranh chấp. Vì vậy khi bà B khởi kiện tranh chấp số tiền này thì tòa cấp sơ thẩm chấp nhận 15 giấy nợ (14 giấy nợ tiền và 01 giấy nợ vàng) do bà B cung cấp tổng cộng nợ gốc 1.645.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC, đồng thời buộc vợ chồng ông V, bà Th cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà B là có cơ sở chấp nhận.

[2] Việc ông V, bà Th thừa nhận có vay mượn tiền, vàng của bà B trong bản khai đề ngày 25-9-2018 (BL 101) và trong Bản án số 76/2019/DS-PT ngày 07-11-2019 như đã phân tích ở phần [1] dẫn đến thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng (03 năm) được bắt đầu lại và tính đến khi bà B khởi kiện ngày 21-9-2020 là còn thời hiệu khởi kiện theo các Điều 157, 429, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và cấp sơ thẩm buộc ông V, bà Th cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà B là có cơ sở.

[3] Bị đơn cho rằng người đứng tên bên cho vay trên giấy vay là bà T nhưng bà B là người khởi kiện là không đúng chủ thể cho vay. Tuy nhiên, theo văn bản ngày 29/10/2021 của UBND phường Quang Tr, thành phố Q xác nhận bà Phan Thị B tên thường gọi là bà T nên khi lớn lên gia đình và mọi người ở địa phương ai cũng gọi là bà T. Do đó HĐXX có cơ sở xác định bà B tên thường gọi là bà T.

[4] Về yêu cầu trả lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án bà B khai rằng tất cả các giấy mượn tiền đều không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận lãi suất và một số giấy nợ đã trả lãi đến hết năm 2014 nhưng bà B không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh và bị đơn không chấp nhận nên bà B cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất và một số giấy nợ đã trả lãi đến hết năm 2014 là không có căn cứ.

Xét một số giấy nhận nợ không ghi ngày trả và một số giấy nợ có hạn ngày trả nên đây là những giấy vay tiền không tính lãi có kỳ hạn và vay không tính lãi không kỳ hạn. Do đó về yêu cầu trả nợ lãi của bà B đối với từng khoản vay mượn thì căn cứ Điều 471, Điều 473 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 285/2003/QĐ-NHNN ngày 31/3/2003 của Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản 7,5%/năm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm tòa phúc thẩm xác định lại cho đúng quy định, cụ thể như sau:

[4.1] Giấy mượn tiền ngày 15-11-2003: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 5.000.000 đồng, hẹn đến ngày 15-6-2004 hoàn trả. Tiền lãi tính từ ngày 16/6/2004 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 8.019.000đồng.

[4.2] Giấy mượn tiền ngày 26-6-2009 âm lịch, tức là ngày 16-8-2009 dương lịch: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 15.000.000 đồng, hẹn đến ngày 16/9/2009 trả. Tiền lãi từ ngày 17/9/2009 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 18.014.000đồng.

[4.3] Giấy mượn tiền ngày 26-6-2009 âm lịch, tức là ngày 16-8-2009 dương lịch: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 15.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi từ ngày thụ lý vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 2.386.000đồng.

[4.4] Giấy mượn tiền ngày 09-01-2013 âm lịch, tức là ngày 18-02-2013 dương lịch: Theo bà B khai là bà cho bà Th vay mượn số tiền 10.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả; tuy nhiên, nội dung giấy mượn ghi không rõ ràng và không có chữ ký của bà Th, nên Tòa không thể chấp nhận khoản vay này.

[4.5] Giấy mượn tiền ngày 14-01-2013 âm lịch, tức là ngày 23-02-2013 dương lịch: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 60.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi từ ngày thụ lý sơ thẩm vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 9.546.000đồng.

[4.6] Giấy mượn tiền ngày 19-01-2013: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 60.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi từ ngày thụ lý sơ thẩm vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 9.546.000đồng.

[4.7] Giấy mượn tiền ngày 24-10-2013: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 50.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi từ ngày thụ lý sơ thẩm vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 7.955.000đồng.

[4.8] Giấy mượn tiền ghi đầu tháng 12-2013: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 100.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14-12-2013 hoàn trả. Tiền lãi từ ngày 15/12/2013 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 83.103.000đồng

[4.9] Giấy mượn tiền ngày 12-01-2014: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 100.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi tính từ ngày thụ lý sơ thẩm vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 15.911.000đồng.

[4.10] Giấy mượn tiền ngày 12-01 không ghi năm: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 140.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12-3 hoàn trả nhưng không ghi năm trả xem như không ghi thời hạn trả. Tiền lãi tính từ ngày thụ lý sơ thẩm vụ án 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 22.275.000đồng.

[4.11] Giấy mượn tiền ngày 13-3-2014 âm lịch, tức là ngày 12-4-2014 dương lịch: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 13-6-

2014 hoàn trả. Tiền lãi từ ngày 14/6/2014 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 39.289.000đồng

[4.12] Giấy mượn tiền ngày 24-4-2014 âm lịch, tức là ngày 22-5-2014 dương lịch: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 50.000.000 đồng, hẹn 15 ngày sau trả là ngày 06/6/2014. Tiền lãi tính từ ngày 07/6/2014 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 39.376.000đồng

[4.13] Giấy mượn tiền ngày 24-5-2014 âm lịch, tức là ngày 21-6-2014 dương lịch: Người mượn tiền là anh V, bà Th, với số tiền 200.000.000 đồng, hẹn 2 tháng trả là 21/8/2014. Tiền lãi tính từ ngày 22/8/2014 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 153.706.000đồng.

[4.14] Giấy mượn tiền ngày 20-7-2014: Người mượn tiền là bà Th, với số tiền 100.000.000 đồng, hẹn 1 tháng trả là 20/8/2014. Tiền lãi tính từ ngày 21/8/2014 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 76.878.000đồng.

[4.15] Giấy mượn tiền ngày 26-12-2014 âm lịch, tức là ngày 14-02-2015 dương lịch: Người mượn tiền là ông V, với số tiền 700.000.000 đồng, không ghi thời hạn trả. Tiền lãi tính từ ngày thụ lý vụ án sơ thẩm 23/11/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm, thành tiền là 111.377.000đồng.

[4.16] Giấy mượn vàng ngày 10-10-2014: Người mượn vàng là bà Th, với số vàng 02 cây vàng SJC, hẹn 3 tháng trả, nhưng đến nay chưa trả. Vì vậy ông V, bà Th phải trả cho bà B 02 cây vàng SJC.

Tổng cộng tiền lãi là 597.380.000đồng. Như vậy bà Th ông V phải có nghĩa vụ trả cho bà B tổng cộng cả gốc và lãi là 2.242.381.000đồng (trong đó: gốc 1.645.000.000 đồng và lãi 597.381.000đồng) và 02 cây vàng SJC.

[5] Tòa cấp sơ thẩm còn thiếu xét chưa tính án phí 02 cây vàng SJC nên cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp với quy định pháp luật, tại thời điểm xét xử phúc thẩm có giá trị 68.400.000 đồng/cây vàng SJC.

[6] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX cần phải sửa lại toàn bộ bản án sơ thẩm về tiền gốc, tiền lãi và án phí Dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định pháp luật.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 79.584.000 đồng.

Bà Phan Thị B không phải chịu. Hoàn trả cho bà B tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.409.550 đồng theo Biên lai thu số 0003084 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th không phải chịu. Hoàn trả cho ông V bà Th

tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003075 ngày 16/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông V bà Th, sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 1.655.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC, không tính lãi là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ vào các Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Buộc ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị B 2.242.381.000đồng (trong đó: gốc 1.645.000.000 đồng, lãi 597.381.000đồng) và 02 cây vàng SJC.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 79.584.000 đồng.

Bà Phan Thị Bé không phải chịu. Hoàn trả cho bà Phan Thị B tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.409.550 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003084 ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần V, bà Nguyễn Thị Th không phải chịu. Hoàn trả cho ông V bà Th tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003075 ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khác khoản tiền

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Minh Dũng